

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Tạ Khoa)

Đơn vị: 1000 đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026		So sánh với ước thực hiện năm 2025	
				UBND tỉnh giao	Xã giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
A	NGÂN SÁCH XÃ	162.713.431	183.813.246	135.364.000	135.364.000	-48.449.246	73,64
I	Nguồn thu ngân sách	162.713.431	183.813.246	135.364.000	135.364.000	-48.449.246	73,64
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	161.000	8.928.328	3.574.000	3.574.000	-5.354.328	40,03
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	162.552.431	162.552.431	131.790.000	131.790.000	-30.762.431	81,08
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	60.748.438	60.748.438	131.790.000	131.790.000	71.041.562	216,94
-	Thu bổ sung có mục tiêu	101.803.993	101.803.993			-101.803.993	
3	Thu kết dư		133.208,338			-133.208	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		12.199.278,902			-12.199.279	
II	Chi ngân sách	162.713.431	183.813.246	135.364.000	135.364.000	-48.449.246	73,64
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	162.713.431	183.813.246	135.364.000	135.364.000	-48.449.246	73,64
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)						
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách						
-	Chi bổ sung có mục tiêu						
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau						

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Tạ Khoa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung thu/ Đơn vị	UBND tỉnh giao	UBND xã giao	Trong đó điều tiết:		
				NS TW	NS tỉnh	NS xã
	TỔNG THU NSDP	5.194.000	5.194.000	600.000	1.020.000	3.574.000
1	Thu từ XNQD					
2	Thu ngoài quốc doanh	42.000	42.000			42.000
	- Thuế GTGT		42.000			42.000
	- Thuế TNDN					
	- Thuế tài nguyên					
	- Thuế TT đặc biệt					
	- Thu khác					
3	Thuế thu nhập cá nhân	32.000	32.000			32.000
4	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước					
5	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	600.000	1.020.000	2.380.000
6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
8	Thu phí và lệ phí	200.000	200.000			200.000
9	Lệ phí trước bạ	800.000	800.000			800.000
10	Thu khác ngân sách	120.000	120.000			120.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Tạ Khoa)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
	TỔNG CHI NSDP	135.364.000	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	135.364.000	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		
-	Chi đầu tư XD CBTT		
II	Chi thường xuyên	132.657.000	
1	Chi giáo dục - đào tạo	88.121.000	Chi tiết theo biểu 01b
2	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	4.230.000	Chi tiết theo biểu 01d
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Truyền hình truyền thanh	614.000	Chi tiết theo biểu 01b
4	Chi đảm bảo xã hội	9.243.000	Chi tiết theo biểu 01c
5	Chi quản lý hành chính	20.069.000	Chi tiết theo biểu 01a
6	Chi an ninh quốc phòng	3.283.000	Chi tiết theo biểu 01c
7	Sự nghiệp y tế	4.446.000	Chi tiết theo biểu 01b
8	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG	-	
9	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.380.000	Chưa phân bổ chi tiết
10	Chi khác ngân sách	271.000	Chưa phân bổ chi tiết
III	Dự phòng ngân sách	2.707.000	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	

[illegible]

	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng khác	137.884			137.884												
	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự	30.000			30.000												
	Kinh phí diễn tập phòng thủ dân sự	500.000			500.000												
2	Chi An ninh, trong đó:	1.560.837			-	1.560.837											
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về hỗ trợ tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	1.422.737				1.422.737											
	Kinh phí hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	50.000				50.000											
	Kinh phí cuộc vận động, thu hồi vũ khí, vật liệu nổ	30.000				30.000											
	Kinh phí tuyên truyền phòng, chống mua bán người trên địa bàn phường	30.000				30.000											
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm ANTT và các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo	28.100				28.100											
3	Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã	24.000			24.000												
VII	Chi sự nghiệp y tế	4.446.000	-	-	-	-	4.446.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trạm y tế xã	3.964.000					3.964.000										
2	Chi chuyên môn	319.040					319.040										
3	Dự kiến các chính sách mới, khác	113.660					113.660										
4	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi cải cách tiền lương ngoài dự toán đã giao đơn vị	40.300					40.300										
5	Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã	9.000					9.000										
VIII	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường trong đó:	4.230.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135.249	4.094.751	880.100	1.892.355	-	-
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp, trong đó:	1.867.900										135.249	1.732.651	-	470.355		
1.1	Kinh phí chi hoạt động	1.462.900										135.249	1.327.651		65.355		
1.2	Kinh phí hỗ trợ trồng cây lâm nghiệp, trồng cây phân tán, trồng cây nhân dịp tết nguyên đán Bình Ngô	405.000										405.000	-	405.000			
2	Phòng Kinh tế, trong đó:	2.302.100										2.302.100	880.100	1.422.000			
2.1	KP lập điều chỉnh quy hoạch, giao thông, nước sạch	2.302.100										2.302.100	880.100	1.422.000			
3	Văn phòng HĐND và UBND	50.000										50.000					
3.1	Kinh phí ban chỉ huy phòng thủ dân sự	50.000										50.000					
4	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	10.000										10.000					

[illegible]

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐẢNG , ĐOÀN THỂ , QUẢN LÝ
 NHÀ NƯỚC THUỘC XÃ QUẢN LÝ - NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Tạ Khoa)

DVT: 1.000 đồng

STT	Sự nghiệp, tên đơn vị	Biên chế	Định mức	Dự toán năm 2026	Trong đó			Quỹ tiền thưởng	Tiết kiệm 10% CCTL	Ghi chú
					Theo định mức	Quỹ lương	Các khoản chi ngoài định mức			
I	KHỐI ĐẢNG	17		5.711.433	471.000	2.798.324	2.222.789		58.000	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	7	40.000	3.218.644	231.000	2.798.324		161.320	28.000	Trừ 21tr tiền điện của UBND xã
2	Các Ban của Đảng	10	30.000	270.000	240.000				30.000	Trừ 30tr tiền điện của UBND xã
3	Kinh phí phụ cấp cán bộ không chuyên trách bản theo Nghị quyết 80/2024/NQ-HĐND và kinh phí BHXH cho CBKCT bản			1.311.645			1.311.645			
4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi ngoài định mức, trong đó:			911.144			911.144			
4.1	Kinh phí phụ cấp Ban chấp hành theo Quy định 169			261.144			261.144			
4.2	Kinh phí hoạt động của BCD			130.000			130.000			
4.3	Kinh phí tổ chức Hội nghị gặp mặt bí thư chi bộ, trưởng bản			50.000			50.000			
4.4	Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ thuộc QĐ 2012-QĐ/TU			30.000			30.000			
4.5	Kinh phí học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh			20.000			20.000			
4.6	Kinh phí tổ chức các Hội nghị sơ kết, tổng kết, hội nghị giao ban; tuyên truyền			50.000			50.000			
4.7	Kinh phí chi khen thưởng			60.000			60.000			
4.8	Các khoản chi khác (hoạt động của Thường trực Đảng ủy, trường các Ban Đảng phát sinh ngoài định mức).			270.000			270.000			
4.9	Kinh phí mua sắm tài sản			40.000			40.000			
II	KHỐI ĐOÀN THỂ, HỘI	10		3.552.621	240.000	1.613.833	1.596.208	92.580	30.000	
1	Ủy Ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã. Trong đó:	10	30.000	2.356.413	240.000	1.613.833	380.000	92.580	30.000	Trừ 30tr tiền điện của UBND xã
+	Kinh phí mua sắm tài sản			20.000			20.000			
2	Kinh phí phụ cấp cán bộ không chuyên trách bản theo Nghị quyết 80/2024/NQ-HĐND và kinh phí BHXH cho CBKCT bản			1.196.208			1.196.208			
III	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	34		9.879.882	1.173.000	5.993.828	2.266.669	327.385	119.000	
1	Văn phòng HĐND-UBND	17	40.000	6.007.441	765.000	3.206.112	1.805.549	162.780	68.000	Bao gồm 204tr tiền điện của UBND xã
	Kinh phí phụ cấp và BHXH cho cán bộ không chuyên trách xã, bản theo Nghị quyết 78,80/2024			907.097			907.097			
	Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND, Hội đồng nhân dân.			260.000			260.000			
	Kinh phí mua sắm tài sản			20.000			20.000			
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, UBND xã			310.000			310.000			
	Kinh phí phụ cấp và BHYT của Đại biểu HĐND xã			282.952			282.952			
	Kinh phí tuyên truyền giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật và tủ sách pháp luật			25.500			25.500			

STT	Sự nghiệp, tên đơn vị	Biên chế	Định mức	Dự toán năm 2026	Trong đó			Quỹ tiền thưởng	Tiết kiệm 10% CCTL	Ghi chú
					Theo định mức	Quỹ lương	Các khoản chi ngoài định mức			
2	Phòng Kinh tế	7	30.000	1.524.074	168.000	1.138.609	130.000	66.465	21.000	Trừ 21tr tiền điện của UBND xã
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	6	30.000	1.533.422	144.000	1.039.758	270.000	61.664	18.000	Trừ 18tr tiền điện của UBND xã
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	4	30.000	814.945	96.000	609.349	61.120	36.476	12.000	Trừ 15tr tiền điện của UBND xã
IV	Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã			99.200			99.200			
V	Dự kiến các chính sách mới, khác			234.538						Chưa phân bổ chi tiết
VI	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi CCTL trong dự toán ngoài đơn vị dự toán đã giao			591.326					591.326	
	TỔNG CỘNG	61		20.069.000	1.884.000	10.405.985	6.184.866	419.965	798.326	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC XÃ QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Tạ Khoa)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	Sự nghiệp, tên đơn vị	Biên chế	Định mức	Dự toán năm 2026	Trong đó:				Tiết kiệm 10% CCTL	Ghi chú
					Theo định mức và cơ cấu chi SNGD	Quỹ lương	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73	Các khoản chi ngoài định mức		
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	240		88.121.000	1.200.000	57.280.212	2.396.712	25.874.602	1.489.474	
1	Trường Mầm non Hoà Mi	24		5.742.219	120.000	5.386.656	235.563		12.000	
2	Trường Mầm non Ánh Dương	26		5.518.906	130.000	5.175.638	213.268		13.000	
3	Trường Mầm non Ánh Sao	22		4.905.541	110.000	4.609.202	186.339		11.000	
4	Trường tiểu học Mường Khoa	35		9.675.686	175.000	9.107.145	393.541		17.500	
5	Trường PTDTBT TH Hua Nhân	45		12.298.778	225.000	11.636.685	437.093		22.500	
6	Trường tiểu học Tạ Khoa	31		8.696.413	155.000	8.207.570	333.843		15.500	
7	Trường THCS Mường Khoa	19		4.419.306	95.000	4.123.506	200.800		9.500	
8	Trường THCS Tạ Khoa	17		4.289.441	85.000	4.019.815	184.626		8.500	
9	Trường PTDTBT THCS Hua Nhân	21		5.330.634	105.000	5.013.995	211.639		10.500	
10	Các chính sách giáo dục của Trung ương			12.238.344				12.238.344		
11	Các chính sách giáo dục của Tỉnh			562.480				562.480		
12	Kinh phí chi nhiệm vụ chuyên môn (Phòng Văn hóa - Xã hội)			351.788				351.788		
13	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học			9.000.000				9.000.000		Chỉ tiết biểu sửa chữa trường, còn 4,6 tỷ đồng chưa phân chưa tiết
14	Dự kiến kinh phí biên chế tuyển mới; các nhiệm vụ phát sinh			3.371.990				3.371.990		chưa phân bổ chi tiết
15	Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã			350.000				350.000		
16	Tiết kiệm chi 10% CCTL ngoài đơn vị dự toán đã giao			1.369.474					1.369.474	
II	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN - TDTT - TT-TH			614.000				614.000	0	
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp			563.000				563.000		
1.1	Lĩnh vực văn hoá, điện ảnh			193.000				193.000		
	Chi hỗ trợ duy trì trang thông tin điện tử xã			27.885				27.885		
	Kinh phí tuyên truyền, các hoạt động văn hóa, văn nghệ			65.115				65.115		
	Kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch			100.000				100.000		
1.2	Lĩnh vực thể thao			100.000				100.000		
	Kinh phí tổ chức các hoạt động thể thao, Đại hội thể thao cấp xã			100.000				100.000		
1.3	Lĩnh vực truyền thanh , truyền hình			270.000				270.000		
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác truyền thanh, truyền hình			170.000				170.000		
	Kinh phí tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn; kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc, kinh phí nhuận bút			100.000				100.000		
2	Phòng Văn hoá - Xã hội			46.000				46.000		
2.1	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng			46.000				46.000		
3	Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã			5.000				5.000		
III	SỰ NGHIỆP Y TẾ			4.446.000	104.000	3.698.063	161.937	328.040	50.700	
1	Trạm y tế xã	17		3.964.000	104.000	3.698.063	161.937	0	10.400	
	Tiền lương và các khoản phụ cấp, các khoản kinh phí khác			3.964.000	104.000	3.698.063	161.937		10.400	
2	Chi chuyên môn, trong đó:			319.040	0	0		319.040		
	Kinh phí phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg			30.600				30.600		
	Kinh phí thực hiện chính sách tử tuất theo y tế bán theo NQ 82/2024/NQ-HĐND ngày 16/5/2024			36.500				36.500		
	Kinh phí thực hiện chính sách dân số theo NQ 03/2021/NQ-HĐND ngày 11/8/2021			129.240				129.240		

STT	Sự nghiệp, tên đơn vị	Biên chế	Định mức	Dự toán năm 2026	Trong đó:				Tiết kiệm 10% CCTL	Ghi chú
					Theo định mức và cơ cấu chi SNGD	Quỹ lương	Quỹ tiền thưởng theo ND 73	Các khoản chi ngoài định mức		
	Kinh phí thực hiện ngoại kiểm định chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn xã			15.000				15.000		
	Kinh phí mua sắm phương tiện PCCC và CNCH cho trạm y tế xã năm 2026			25.000				25.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Sơn la theo NQ số 48/2022/NQ-HĐND			10.000				10.000		
	Kinh phí mua bơm kim tiêm, vật tư thuốc, kinh phí khác phục vụ tiêm chủng mở rộng			22.700				22.700		
	Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ nhiệm vụ chung của đơn vị và tài sản lĩnh vực KH,CN, ĐMST&CDS năm 2026			40.000				40.000		
	Kinh phí chuyển môn khác (mua kit test kiểm tra an toàn thực phẩm)			10.000				10.000		
3	Dự kiến các chính sách mới, khác			113.660,0						
4	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi cải cách tiền lương ngoài dự toán đã giao đơn vị			40.300					40.300	
5	Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã			9.000				9.000		
	TỔNG CỘNG			93.181.000	1.304.000	60.978.275	2.558.649	26.816.642	1.540.174	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI, CHI KHÁC, CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Tạ Khoa)

ĐVT: 1.000 đồng.

ST T	Sự nghiệp, Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Chi nghiệp vụ chuyên môn	Chi khác, dự phòng	
I	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	9.243.000	9.231.000	12.000	
1	Kinh phí thực hiện phòng chống ma túy	375.000	375.000	0	
	Kinh phí nhóm liên gia tự quản	62.200	62.200		
	Kinh phí phòng chống ma túy, bản đạt chuẩn không có ma túy	312.800	312.800		
2	Kinh phí chi trả trợ cấp xã hội, khác	8.340.604	8.340.604		
+	Kinh phí thực hiện chế độ với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng	259.582	259.582		
+	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp hưu trí hàng tháng	6.340.000	6.340.000		
+	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh ưu đãi NCC với Cách mạng, trong đó:	921.410	921.410		
	Chi công việc quản lý (chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, công tác quản lý...)	17.410	17.410		
+	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà người có uy tín theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg	23.000	23.000		
+	Kinh phí thăm hỏi đối tượng chính sách nhân dịp tết nguyên đán, 27/7	63.500	63.500		
+	Kinh phí tặng quà các đối tượng chính sách các ngày lễ, tết	60.000	60.000		
+	Kinh phí quản lý Nghị định 20/2021/NĐ-CP	30.000	30.000		
+	Chi trợ cấp, đột xuất khác, chi đảm bảo xã hội khác	643.112	643.112		
3	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	515.396	515.396		
6	Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã	12.000		12.000	
II	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	271.000	0	271.000	
1	Kinh phí điện thấp sáng	50.000		50.000	
2	Chi hoạt động Ban an toàn giao thông xã	50.000		50.000	
2	Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã	75.000		75.000	
4	Các khoản chi khác	96.000		96.000	chưa phân bổ chi tiêu
III	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	3.283.000	3.259.000	24.000	
1	Chi Quốc phòng, trong đó:	1.698.163	1.698.163	0	

ST T	Sự nghiệp, Tên đơn vị	Dự toán năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Chi nghiệp vụ chuyên môn	Chi khác, dự phòng	
	Kinh phí tập huấn, huấn luyện dân quân tự vệ	494.938	494.938		
	KP trách nhiệm DQTV, thâm niên, đặc thù	535.341	535.341		
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng khác	137.884	137.884		
	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự	30.000	30.000		
	Kinh phí diễn tập phòng thủ dân sự (Ứng phó bão, lụt - TKCN)	500.000	500.000		
2	Chi An ninh, trong đó:	1.560.837	1.560.837		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về hỗ trợ tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	1.422.737	1.422.737		
-	Kinh phí hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	50.000	50.000		
-	Kinh phí cuộc vận động, thu hồi vũ khí, vật liệu nổ	30.000	30.000		
-	Kinh phí tuyên truyền phòng, chống mua bán người trên địa bàn phường	30.000	30.000		
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm ANTT và các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo	28.100	28.100		
3	Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã	24.000		24.000	
	TỔNG CỘNG	12.797.000	12.490.000	307.000	

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG XÃ QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Tạ Khoa)

ĐVT: 1.000 Đồng

STT	Nội dung chi/Tên đơn vị	Nội dung chi tiết	Dự toán năm 2026	Trong đó		Ghi chú
				Theo định mức	Các khoản chi NVCM	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; Vận chuyển bao, gói thuốc bảo vệ thực vật	135.249		135.249	
		Tiền lương và các khoản phụ cấp của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.006.016		1.006.016	
		Tiền thưởng theo Nghị định 73	67.280		67.280	
		Kinh phí hoạt động của Trung tâm dịch vụ tổng hợp	189.000		189.000	Giảm trừ 10% CCTL trong DT: 17,5trđ; Trừ 21trđ tiền điện của UBND xã
		Kinh phí thực hiện trồng cây lâm nghiệp, trồng cây phân tán	355.000		355.000	
		Kinh phí tổ chức Tết trồng cây mừng Xuân Bính Ngọ 2026	50.000		50.000	
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn lĩnh vực nông nghiệp, thú y, thủy sản, môi trường	65.355		65.355	Đơn vị trình phê duyệt nhiệm vụ trước khi triển khai thực hiện
2	Phòng Kinh tế	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông	880.100		880.100	
		Đường huyện chuyển xã quản lý (Đường liên xã) (15 triệu đồng/km/năm)	645.000		645.000	
		Đường xã quản lý (02 triệu đồng/km/năm)	235.100		235.100	
		Quy hoạch chung xã Tạ Khoa, tỉnh Sơn La giai đoạn 2025-2040	500.000		500.000	
		Kinh phí nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt; công trình đường giao thông trên địa bàn xã	922.000		922.000	Chưa giao chi tiết công trình
3	Văn phòng HĐND và UBND	Kinh phí ban chỉ huy phòng phủ dân sự	50.000		50.000	
4		Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã	10.000		10.000	
		TỔNG CỘNG:	4.230.000	0	4.230.000	

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH
NGUỒN VỐN SỬA CHỮA, MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Tạ Khoa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Tên công trình/Hạng mục	Địa điểm	Dự kiến nội dung thực hiện	Tổng mức đầu tư (dự kiến)	Ghi chú
1	Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục Trường THCS Mường Khoa	Bản Khoa	Hạng mục: Sửa chữa trường lớp học, nhà bán trú, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ khác, mua sắm một số trang thiết bị.	2.200.000	
2	Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục Trường Tiểu học Mường Khoa	Bản Phúc	Hạng mục: Sửa chữa trường lớp học, nhà bán trú, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ khác, mua sắm một số trang thiết bị.	2.200.000	
	Tổng cộng			4.400.000	